

BẢNG THỐNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG PHẦN HÀNH LANG TỰ NHIÊN THEO XÃ

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG DÂY 220KV QUẢNG NGÃI - QUY NHƠN (PHƯỚC AN)

ĐỊA BÀN: XÃ PHỔ PHONG, XÃ PHỔ NHƠN (NAY LÀ XÃ NGUYỄN NGHIÊM), TỈNH QUẢNG NGÃI



ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BD trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
1	Phan Hương	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	899	1.671,0	648,2	ONT+CLN	VT20 - VT21	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 và QĐ số 1550/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 và QĐ số 446/QĐ-UBND ngày 9/3/2018	
			5	67	343,0	177,6	CLN	VT21 - VT22		
2	Ngô Giáo	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	947	625,0	256,6	BHK	VT21 - VT22	QĐ số 1550/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	
3	Phan Đình Trí vợ bà Đoàn Thị Thanh	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	963	336,9	21,5	CLN	VT21 - VT22	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
			4	1231	3.303,6	466,7	CLN			
4	Phạm Thị Dự	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	737	132,8	74,0	CLN	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
5	Lê Ngọc Ánh vợ bà Ngô Thị Cửu	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	739	338,4	179,0	CLN	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
6	Nguyễn Hữu Môn	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	487	707,4	155,3	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
7	Nguyễn Thị Lệ Thanh	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	486	921,0	292,7	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
			5	673	522,5	184,4	BHK			
8	Huỳnh Ban vợ bà Huỳnh Thị Hồng Loan	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	495	535,9	96,0	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
9	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	520	407,6	32,9	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
10	Huỳnh Văn Luận vợ bà Trần Thị Sự	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	519	462,2	456,4	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
11	Huỳnh Văn Quang vợ bà Trần Thị Gái	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	518	475,9	445,1	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
12	Phạm Ngọc Năm vợ bàTrần Thị Lợi	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	517	719,0	30,8	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
13	Nguyễn Hiền vợ bà Huỳnh Thị Mai	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	465	795,6	26,6	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
14	Nguyễn Xuân vợ bà Nguyễn Thị Lý	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	539	1.442,9	431,1	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
15	Nguyễn Mười vợ bà Lê Thị Chín	Thôn Tân Phong, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	582	2.095,6	550,6	BHK	VT22 - VT23	QĐ số 3558/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	
			5	671	2.600,2	310,4	BHK			
			5	556	2.742,0	561,5	BHK			
16	Ngô Thị Khải	Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	5	705,4	190,1	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	1	318,0	4,5	CLN			
			1	11	2.282,2	442,4	CLN			
			1	3	906,0	1,1	CLN			
17	Phan Mạo vợ bàTrần Thị Thanh	Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	2	1.153,0	882,7	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
18	Phan Thế vợ bà Đỗ Thị Tám	Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	209	1.530,6	375,5	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
19	Phan Năm vợ Bùi Thị Mai	Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	208	1.032,1	25,0	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
20	Trần Thị Bảy	Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	39	656,0	206,2	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BD trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
21	Trần Khánh Hậu vợ bà Lã Thị Thơm	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	19	1.246,0	690,0	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	153	1.000,0	367,4	BHK			
22	Bùi Văn Giáp vợ bà Huỳnh Thị Cái	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	188	2.132,0	499,1	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
23	Bùi Ngọc Tân	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1					VT23 - VT24	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
24	Đỗ Đức Mận	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	190	975,0	31,4	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
25	Đỗ Thị Đào	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	201	355,0	150,9	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	197	2.893,0	1.097,3	CLN			
26	Nguyễn Thị Bảy	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	57	939,0	183,9	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	84	207,6	87,5	CLN			
			1	207	683,0	383,7	CLN			
			1	38	310,0	122,0	CLN			
27	Huỳnh Tấn Mười vợ bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	205	18.156,6	731,4	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
28	Võ Minh Thư vợ bà Bùi Thị Luận	Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	172	1.104,0	79,1	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
29	Huỳnh Thị Mỹ Dung	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	171	1.027,0	597,9	CLN	VT23 - VT24	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
30	Đỗ Thị Nhu	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	147	3.273,8	577,0	ONT+CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			1	13	903,0	424,1	CLN			
			1	167	1.268,0	101,3	CLN			
31	Đỗ Đức Toàn	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	33	1.443,0	735,9	ONT+CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			1	41	1.084,0	449,2	CLN			
			1	63	2.207,0	326,7	CLN			
			1	85	8.141,0	566,5	CLN			
32	Trần Quang Ngọc vợ bà Nguyễn Thị Lâm	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	62	1.585,0	142,1	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	520	1.380,5	327,8	CLN			
33	Trần Quang Dũng vợ bà Nguyễn Thị Thủy	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	519	1.000,0	137,9	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	124	4.737,0	237,3	CLN			
34	Nguyễn Văn Sơn vợ bà Võ Thị Triệu	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	464	266,0	186,7	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
35	Phạm Hồng Quân vợ bà Nguyễn Hồng Trinh	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	443	1.014,0	778,3	BHK	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
36	Đỗ Thị Mỹ Linh	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	436	950,0	210,4	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
37	Nguyễn Văn Năm vợ bà Lương Thị Bảy	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	476	959,0	98,0	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
38	Đỗ Đức Hải	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	116	2.292,0	803,8	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
39	Trần Minh Đức	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	477	4.186,0	7,2	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
40	Nguyễn Văn Hồng vợ bà Phan Thị Sáu	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	440	1.002,0	: 439,3	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	510	22.547,0	40,0	CLN			

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BD trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
41	Trần Phẩm vợ bà Nguyễn Thị Sáu	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	441	1.170,0	705,0	CLN	VT24 - VT25	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
42	Nguyễn Huy Quang vợ bà Phan Thị Bích Liên	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	479	5.054,0	1.756,6	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	Trú Thôn Hùng Nghĩa, Xã Phổ Phong (nay là xã Nguyễn Nghiêm)
43	Nguyễn Đình Sơn vợ bà Ngô Thị Tư	Thôn Bích Chiêu, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	154	1.749,0	489,8	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			1	165	946,0	425,4	CLN			
			1	166	1.182,0	375,4	CLN			
			1	169	1.318,0	549,0	CLN			
			2	211	3.734,0	142,5	CLN			
			1	211	1.923,6	974,5	CLN			
44	Bùi Căn vợ bà Nguyễn Thị Bảy	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	1	206	1.567,0	452,7	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
45	Bùi Ngọc Vũ vợ bà Nguyễn Thúy Hằng	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	524	528,5	55,3	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
46	Mai Thị Yến	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	525	1.716,0	868,2	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
47	Đinh Văn Vinh vợ bà Mai Thị Cẩm	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	521	1.181,6	840,5	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
48	Nguyễn Tấn Việt vợ bà Võ Thị Mai	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	522	287,2	78,8	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
49	Bùi Ngọc Miên vợ bà Trần Thị Ba	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	523	767,0	26,9	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
50	Từ Đình Khuê vợ bà Bùi Thị Tám	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	275	2.808,0	624,1	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
51	Nguyễn Biên vợ bà Thị Tãi	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	281	1.175,0	619,0	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			2	252	1.372,0	301,9	CLN			
			2	253	960,0	411,5	CLN			
52	Bùi Nhon vợ Nguyễn Thị Mãi	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	310	2.005,0	843,5	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
53	Đất UBND xã quản lý ông Lương Sỹ Nguyên HĐ canh tác	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	333	5.874,0	1.383,2	CLN	VT25 - VT26	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			2	508	4.863,8	1.028,5	CLN			
54	Nguyễn Văn Tự	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	370	3.918,0	4,9	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
55	Lương Ngọc Thu vợ bà Nguyễn Thị Quang	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	375	930,0	550,4	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
56	Lương Văn Chín vợ bà Nguyễn Thị Nhạc	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	401	1.352,0	875,3	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			2	40	625,0	173,5	CLN			
57	Phan Văn Dũng vợ bà Nguyễn Thị Tánh	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	408	1.227,0	49,5	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
58	Lương Văn Phước vợ bà Huỳnh Thị Bảy	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)		39	1.165,0	610,2	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
59	Nguyễn Tám vợ bà Lương Thị Cấn	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)		38	1.094,1	41,5	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
60	Trần Văn Phước vợ bà Lương Thị Tám	Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)		49	1.221,6	454,4	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
		Thôn Nhon Phước, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	93	149,0	5,9	CLN			

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BĐ trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
61	Phan Văn Hào vợ bà Nguyễn Thị Bảy	Thôn Nhơn Phước, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	88	1.159,0	600,3	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			2	94	637,0	386,1	CLN			
62	Nguyễn Trương	Thôn Nhơn Phước, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	2	133	2.601,0	900,7	CLN	VT26 - VT27	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
63	Nguyễn Văn Cường vợ bà Trần Thị Tân	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	88	633,0	559,3	CLN	VT29 - VT30	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			3	129	1.275,0	75,4	ONT			
			3	95	313,0	195,6	BHK			
			3	49	2.907,0	819,4	BHK			
64	Bach Văn Đoàn vợ bà Trần Thị Kim Anh	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	130	2.356,0	101,1	BHK	VT29 - VT30	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			3	615	1.858,0	1.180,1	ONT+CLN			
65	Vô Văn Hùng vợ bà Trần Thị Kim Huệ	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	616	455,0	89,1	ONT	VT29 - VT30	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
66	Vô Ngọc Thảo	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	646	505,0	213,8	ONT+CLN	VT29 - VT30	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
67	Trần Thị Tự	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	646	790,0	580,9	ONT+CLN	VT29 - VT30	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
68	Trần Thế Vinh vợ bà Lương Thị Bích Liễu	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	645	631,0	213,8	ONT+CLN	VT29 - VT30	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
69	Lê Thị Hàng	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	660	729,0	86,3	CLN	VT29 - VT30	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
70	Nguyễn Đình Trường vợ bà Thạch Thị Kim Tuyết	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	571	1.008,0	652,8	CLN	VT29 - VT30	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			3	164	2.087,0	9,2	ONT			
			4	606	1.078,7	13,2	CLN	VT30 - VT31		
71	Nguyễn Thị Ngừ	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	192	1.623,0	603,6	BHK	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			3	638	3.651,0	1.045,6	ONT+CLN			
72	Nguyễn Thị Diệp	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	3	589	1.522,0	339,6	BHK	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			3	258	3.063,0	155,6	ONT			
			4	608	2.222,5	197,0	CLN			
			4	609	860,0	131,2	CLN			
73	Lê Văn Lý vợ bà Lê Thị Minh Huệ	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	611	566,7	215,3	CLN	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
74	Nguyễn Văn Học vợ bà Võ Thị Tuấn	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	610	891,8	496,6	CLN	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	358	1.252,9	571,4	CLN			
			4	262	2.614,8	699,9	CLN			
			4	612	281,0	79,7	CLN			
75	Vô Văn Vinh vợ bà Huỳnh Thị Kiều	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	607	1.022,8	544,6	CLN	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	331	378,0	156,6	CLN			
76	Nguyễn Quang Lại	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	363	1.646,0	569,5	CLN	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	779	1.058,0	458,2	CLN			
77	Phạm Minh Hoàng vợ bà Nguyễn Thị Lan	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	364	5.263,0	376,1	BHK	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
78	Nguyễn Văn Thái vợ bà Nguyễn Thị Nhường	Thôn Nhơn Tân, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	387	2.512,0	982,5	BHK	VT30 - VT31	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	425	1.814,0	27,8	CLN			

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BD trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
79	Đỗ Tuyền vợ bà Trần Thị Nữ	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	426	1.276,0	717,5	CLN	VT31 - VT32	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 và QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			4	494	1.393,0	63,5	CLN			
			4	427	7.905,0	2.107,5	ONT+CLN			
80	Trần Quang Thắng vợ bà Nguyễn Thị Phú	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	520	3.826,0	1.188,3	BHK	VT31 - VT32	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
81	Nguyễn Chát	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	746	2.486,0	648,9	ONT	VT31 - VT32	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
			4	747	3.102,0	764,7	ONT+CLN			
82	Nguyễn Liêm vợ bà Nguyễn Thị Nhị	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	669	3.123,0	690,2	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
83	Nguyễn Văn Nở vợ bà Phạm Thị Hoa Vương	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	670	1.509,0	386,8	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
84	Nguyễn Thiệu vợ bà Đặng Thị Huyền	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	2	1.843,0	665,4	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	21	1.352,0	63,5	CLN			
85	Trần Thị Trâm	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	761	1.882,0	1.277,6	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
86	Nguyễn Cang vợ bà Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	778	1.775,7	81,5	RXS	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
87	Nguyễn Tấn Phát vợ bà Nguyễn Thị Nhung	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	23	5.349,0	1.464,3	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
88	Lê Ngọc Thạch vợ bà Nguyễn Thị Vân	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	727	4.505,0	1.098,6	RXS	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	Trú Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)
			4	24	2.027,2	690,8	CLN			
89	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	70	2.570,3	987,1	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
90	Nguyễn Tấn Bồng	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	71	8.939,0	414,5	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
91	Lê Thanh Hòa vợ bà Đỗ Thị Lùn	Thôn Nhon Tân, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	85	3.125,5	652,7	CLN	VT32 - VT33	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			4	751	2.651,1	662,6	CLN			
			4	758	1.521,0	463,0	CLN	VT33 - VT34		
92	Lương Văn Toàn vợ bà Trần Thị Minh Kiều	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	4	756	9.185,0	2.055,7	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	174	2.041,0	74,0	CLN			
93	Nguyễn Mẫn vợ bà Võ Thị Cường	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	147	4.995,0	6,5	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
94	Nguyễn Văn Đầy	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	780	6.056,2	1.231,5	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
95	Phạm Thị Cúa	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	175	2.124,0	1.275,3	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
96	Nguyễn Ánh vợ bà Phan Thị Thanh Vân	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	277	1.417,0	23,0	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
97	Nguyễn Thanh Sang vợ bà Nguyễn Thị Hậu	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	286	686,0	58,4	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
98	Lê Thanh Xuân vợ bà Nguyễn Thị Hải	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	285	641,0	520,6	CLN	VT33 - VT34	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
99	Nguyễn Thới Linh vợ bà Phan Thị Sanh	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhon (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	387	768,0	8,2	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	781	2.735,4	967,6	CLN			
			5	452	575,0	426,3	CLN			
			5	455	862,0	328,2	CLN			
			5	456	1.334,0	123,1	CLN			

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016				Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú	
			Tờ bán đồ trích đo	Số thửa BD trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang				Loại đất
100	Lê Phước vợ bà Nguyễn Thị Ngân	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	775	5.264,0	1.536,4	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	Trú Thôn An Tây, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)
101	Phan Văn Phương vợ bà Phạm Thị Quân	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	745	2.078,0	804,3	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
102	Nguyễn Sinh vợ bà Lê Thị Dự	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	5	438	751,0	39,3	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	453	387,0	81,3	CLN			
103	Nguyễn Văn Ba vợ bà Huỳnh Thị Ninh	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	507	869,0	694,7	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	504	1.078,0	115,4	CLN			
			5	782	3.671,2	353,9	RXS			
104	Lê Trung Ân vợ bà Lê Thị Duyên	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	505	2.915,0	438,3	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
105	Phan Dũng vợ bà Nguyễn Thị Công	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	508	662,0	92,3	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
106	Nguyễn Ngọc Ngoan vợ và Đặng Thị Thanh Tuyền	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	549	1.055,0	671,3	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
107	Nguyễn Thới Cân vợ bà Huỳnh Thị Ngọc	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	548	1.098,0	606,5	CLN	VT34 - VT35	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
108	Nguyễn Tấn Hiệp vợ Dương Thị Hạnh	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	603	1.149,0	543,7	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
109	Lê Thanh Xuân vợ bà Nguyễn Thị Hải	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	1016	4.315,9	862,1	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
110	Nguyễn Văn Khanh	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	80				VT35 - VT36	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
111	Hồ Cua vợ bà Phan Thị Thạnh	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	604	764,0	534,9	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
112	Phạm Đình Dũng vợ Lê Thị Hiệp	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	579	216,0	34,8	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	783	356,5	81,2	CLN			
			5	1011	599,6	301,9	CLN			
113	Huỳnh Văn Quán vợ Đỗ Thị Liễu	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	1012	443,5	420,5	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	1013	1.327,6	319,9	CLN			
114	Phan Tám vợ Nguyễn Thị Lệ	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	1015	1.004,0	858,1	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			5	1014	973,7	271,7	CLN			
115	Nguyễn Thới Danh vợ bà Võ Thị Mỹ Hiếu	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	1017	1.138,3	253,4	CLN	VT35 - VT36	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
116	Lê Tiến Danh vợ bà Lê Thị Xuân Mai	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	605	3.661,0	153,7	ONT	VT35 - VT36	QĐ số 3231/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	
117	Trần Quang vợ bà Nguyễn Thị Phận	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	5	270				VT35 - VT36	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
118	Hộ ông Sa	Thôn An Sơn, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)						VT36 - VT37		
119	Nguyễn Thị Oi	Thôn An Điền, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	504	3.514,5	829,8	RXS	VT39 - VT40	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			7	505	2.088,6	596,5	RXS			
120	Võ Thị Điện	Thôn An Điền, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	507	8.616,9	2.165,7	RXS	VT39 - VT40	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
121	Nguyễn Thị Nương	Thôn An Điền, Xã Phổ Nhơn (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	217	200,1	200,1	CLN	VT39 - VT40	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			7	218						
			7	516	4.121,9	2.167,3	RXS			

ST T	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/500; 1/1000 năm 2016					Khoảng cột	QĐ phê duyệt PA bồi thường, hỗ trợ GPMB	Ghi chú
			Tờ bản đồ trích đo	Số thửa BĐ trích đo	Diện tích (m ²)					
					Tổng diện tích	Diện tích trong hành lang	Loại đất			
124	Huỳnh Văn Lắm vợ bà Huỳnh Thị Bé	Thôn An Điền, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	371	1.042,0	8,1	RXS	VT39 - VT40	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	
125	Nguyễn Văn Tiến vợ bà Châu Thị Văn	Thôn An Điền, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	506	1.576,0	221,3	RXS	VT39 - VT40	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			7	407	12.862,6	3.587,6	RXS	VT40 - VT41		
126	Lê Thanh Xuân vợ bà Nguyễn Thị Hải	Thôn An Tây, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	509	1.970,7	733,2	RXS	VT40 - VT41	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			7	510	4.619,6	1.236,5	RXS			
127	Huỳnh Văn Triệu vợ bà Nguyễn Thị Luân	Thôn An Điền, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	511	9.182,8	2.251,5	RXS	VT40 - VT41	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
128	Huỳnh Văn Hiền vợ bà Nguyễn Thị Hiệp	Thôn An Điền, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	512	10.422,7	1.679,7	RXS	VT40 - VT41	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
129	Huỳnh Ngân vợ bà Đỗ Thị Cương	Thôn An Điền, Xã Phố Nhom (nay là xã Nguyễn Nghiêm)	7	360	4.664,0	1.575,9	RXS	VT40 - VT41	QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 5/7/2017	
			7	513	9.762,0	3.289,0	RXS			